

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ PHÂN BỐ CÁC LOÀI THÚ QUAN TRỌNG TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TÂY YÊN TỬ, TỈNH BẮC GIANG

Đông Thanh Hải

TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Giang có khu hệ thú đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, tài nguyên thú ở đây đã và đang bị suy giảm một phần do bị săn bắt, mất sinh cảnh, do thiếu cơ sở dữ liệu về phân bố của các loài, đặc biệt là các loài quan trọng và ưu tiên cho bảo tồn. Vì vậy, công tác bảo tồn khu hệ thú nói riêng và đa dạng sinh học nói chung gặp nhiều khó khăn. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các loài thú quan trọng và phân bố của chúng. Kết quả sẽ là cơ sở khoa học giúp KBTTN quản lý các loài thú quan trọng hiệu quả hơn, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Phương pháp phỏng vấn, điều tra theo tuyến và bẫy bắt thú nhỏ được sử dụng để thu thập số liệu ngoài thực địa. Kết quả đã xây dựng được bộ tiêu chí xác định các loài thú quan trọng cho khu bảo tồn bao gồm tính đặc biệt, tính nguy cấp, tính hữu dụng và tính chỉ thị; xác định được tổng số 26 loài thú thuộc 14 họ, 04 bộ là các loài quan trọng. Trong đó, có 01 loài thuộc tính đặc biệt, 18 loài thuộc tính nguy cấp, 19 loài thuộc tính hữu dụng và 5 loài thuộc tính chỉ thị. Ngoài ra, bản đồ phân bố của 09 loài thú quan trọng thuộc 2 phân khu: Phân khu Thanh - Lục Sơn và Khe Rỗ được xây dựng.

Từ khóa: *Bắc Giang, các loài quan trọng, phân bố, thú, Yên Tử.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Giang được thành lập năm 2002, với diện tích 13.022,7 ha, nằm trên 4 xã và 1 thị trấn là: xã An Lạc, Thanh Luận, Tuấn Mậu, thị trấn Thanh Sơn (huyện Sơn Động) và xã Lục Sơn (huyện Lục Nam). Có tọa độ địa lý từ 21°09' đến 21°13' vĩ độ Bắc và từ 106°33' đến 107°02' kinh độ Đông.

KBTTN được đánh giá là khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao với 728 loài thực vật và 285 loài động vật. Theo thống kê, KBTTN có 5 kiểu thảm thực vật chính phân bố ở các độ cao khác nhau: trảng cỏ và cây bụi phân bố ở đai cao dưới 100 m; trảng hóp xen cây gỗ nhỏ và tre nứa ở độ cao 100 - 200 m; kiểu rừng kín thường xanh và cây lá rộng thường xen cây lá kim, mưa ẩm nhiệt đới ở đai cao 200 - 900 m; kiểu rừng cây gỗ lá rộng ở độ cao trên 900 m. Đối với khu hệ động vật, tổng số có 285 loài, 91 họ, 27 thuộc các lớp thú, chim, bò sát và ếch nhái được ghi nhận tại KBTTN (Chi Cục Kiểm lâm Bắc Giang, 2010).

Thú là một bộ phận của đa dạng sinh học và

đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng hệ sinh thái. Vì vậy, thú thường là những loài được ưu tiên trong bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt các loài thú quan trọng. Các loài thú quan trọng và ưu tiên cho bảo tồn có thể hiểu là các loài quý hiếm và đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, các loài chỉ thị cho môi trường, các loài đang bị khai thác mạnh (Nadler, 2008; Nguyễn Xuân Đặng et al., 2013; Primack, 1999).

Việc xác định các loài thú quý hiếm và một số loài thú quan trọng dựa vào Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ thế giới (2011) đã được thực hiện trong khu bảo tồn (Chi Cục Kiểm lâm Bắc Giang, 2010). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào các nguồn thông tin này là chưa đủ đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và thú nói riêng. Một số loài không nằm trong danh lục này đang bị khai thác mạnh hoặc các loài chỉ thị cho các sinh cảnh khác nhau đã không được xem xét. Ngoài ra, cho tới nay chưa có một điều tra chuyên sâu nào về phân bố của các loài quan trọng trong KBTTN. Vì vậy, việc xây dựng bộ tiêu chí xác định các loài quan trọng và bản đồ phân bố của các loài quan trọng là rất cần thiết. Kết quả sẽ là cơ sở

khoa học giúp KBTTN quản lý các loài thú quan trọng hiệu quả hơn, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình điều tra thực địa được thực hiện từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2013 tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Giang. Các phương pháp sau được sử dụng để thu thập các thông tin về các loài thú quan trọng và vùng phân bố của chúng trong khu vực:

2.1. Phương pháp xác định các loài thú quan trọng

Xác định các tiêu chí để đánh giá các loài thú quan trọng có trong khu bảo tồn là một trong những bước đi cần thiết và đầu tiên của điều tra phân bố các loài thú quan trọng. Trong điều tra này các tiêu chí sau đây được sử dụng để đánh giá các loài thú quan trọng. Các tiêu chí này được xây dựng dựa vào tài liệu của Primack (1999).

Tính đặc biệt: Loài đặc hữu cho KBTTN, hoặc đặc hữu cho Việt Nam.

Tính nguy cấp: Loài có trong Nghị định 32, Sách Đỏ Việt Nam và/hoặc Danh lục Đỏ của IUCN ở các bậc CR - rất nguy cấp, EN - nguy cấp, VU - sẽ nguy cấp.

Tính hữu dụng: Loài có giá trị kinh tế và đang là đối tượng bị khai thác trái phép ở KBT.

Tính chỉ thị: Loài chỉ thị cho các sinh cảnh rừng nguyên sinh hoặc ít bị tác động trong KBT.

2.2. Phương pháp phỏng vấn

Mục đích của phỏng vấn nhằm thu thập những thông tin ban đầu về thành phần loài, sinh cảnh phân bố, tình trạng và hoạt động săn bắn... Các thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn được kiểm tra lại trong quá trình điều tra thực địa. Đối tượng phỏng vấn được lựa chọn là những cán bộ KBT, tuần rừng và người có kinh nghiệm đi rừng.

Câu hỏi phỏng vấn và ảnh màu là hai bộ công cụ được sử dụng trong quá trình phỏng

vấn. Đối với những loài có kích thước lớn và có giá trị kinh tế bộ công cụ này mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, với những loài có kích cỡ nhỏ, khi bắt được người dân thường sử dụng làm thực phẩm, không có giá trị lưu giữ và trưng bày thẩm mỹ, nên người được phỏng vấn rất khó nhận biết (trừ những loài thường xuyên sống ở khu dân cư).

2.3. Điều tra theo tuyến

Tổng số có 08 tuyến điều tra đã được lập để điều tra về sự có mặt, thành phần loài thú quan trọng và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh trong KBT. Tuyến lập có dạng đường thẳng, chiều dài từ 3 - 5 km, đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau, bám theo hệ thống các khe suối, đường mòn và các vũng nước trong rừng.

Thời gian điều tra từ 6h00 sáng đến 17h00 đối với các loài thú hoạt động ban ngày và từ 19h30 đến 23h00 đối với các loài thú hoạt động ban đêm. Trong quá trình điều tra trên tuyến, các nhóm điều tra đi với tốc độ 1 - 1,5km/h và cứ 30 phút dừng lại quan sát tại các điểm thoáng hoặc trên đỉnh giông khoảng 30 phút. Các địa điểm như vũng nước, điểm muối và dọc theo bờ suối nơi thú thường hay lui tới cũng được chúng tôi sử dụng để quan sát dấu chân thú.

Trong quá trình điều tra, thông tin về sự có mặt của loài được ghi nhận thông qua cả dấu hiệu trực tiếp và gián tiếp. Dấu hiệu trực tiếp trong điều tra này đó là loài được quan sát trực tiếp ngoài thực địa. Các dấu hiệu gián tiếp bao gồm: Vết ăn, vết cào, vết chà sát, sừng, lông, phân, dấu chân, tiếng kêu và hót (đối với vượn)... Khi phát hiện loài, các thông tin sau được thu thập và ghi vào biểu mẫu chuẩn bị sẵn: Tên loài, thời gian bắt gặp, số lượng cá thể, tọa độ GPS, và sinh cảnh nơi bắt gặp

Việc phân chia các dạng sinh cảnh dựa trên cơ sở tìm hiểu tài liệu có liên quan đến KBT, bản đồ địa hình và hiện trạng của khu vực nghiên cứu.

2.3. Bẫy bắt thú nhỏ

Đối với các loài thú nhỏ (gặm nhấm, dơi...) thường sử dụng bẫy lồng (kích thước 30 x 15 x 15 cm) và lưới mờ có kích thước (6 x 3 m; 9 x 3 m; 12 x 3 m) để điều tra. Các bẫy lồng được đặt trên các tuyến điều tra hình xương cá với khoảng cách 50m/2 bẫy. Độ dài tuyến điều tra dài từ 2 – 3 km. Đối với lưới mờ được đặt cắt ngang các đường mòn và tuyến điều tra cũng như các suối nhỏ. Thời gian đặt lưới vào ban đêm khi dơi bắt đầu ra hoạt động vào khoảng 18h00 và buổi sáng sớm 4h30 - 5h30. Các bẫy lồng và lưới mờ được đặt trên các sinh cảnh khác nhau. Bẫy lồng được kiểm tra hàng ngày vào buổi sáng để thu các mẫu thú vào bẫy và thay mồi. Lưới mờ được kiểm tra thường xuyên, ít nhất mỗi giờ một lần.

2.4. Xử lý số liệu

Các số liệu về thành phần loài và phân bố của loài được xử lý với sự trợ giúp của phần mềm Excel và Mapinfo 11.5.

Nhận diện ngoài thực địa, xác định hệ thống phân loại học và tên phổ thông các nhóm loài thú dựa trên các tài liệu sau: Tài liệu Francis (2008) và Đặng Huy Huỳnh et al., (2007). Tên khoa học và hệ thống phân loại của thú theo Wilson and Reader (2005), Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009).

Xác định các loài quý, hiếm có giá trị bảo tồn trong KBT dựa vào các tài liệu sau: Nghị Định 32/2006/NĐ-CP, Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2015), và Công ước CITES (2015).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Danh sách các loài thú quan trọng

Thông qua các nguồn thông tin khác nhau: Phòng vấn, kế thừa các tài liệu công bố trước đây và kết hợp với các tiêu chí đã xây dựng trong phần phương pháp nghiên cứu, tổng số có 26 loài thú thuộc 14 họ, 04 bộ được xác định là các loài quan trọng trong KBTTN Tây Yên Tử (bảng 1).

Bảng 1. Các loài thú quan trọng trong KBTTN Tây Yên Tử

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	(1)	(2)				(3)	(4)	NTT
				IUCN	SĐVN	NĐ 32	CITES			
I. Primates		Bộ Linh trưởng								
1. Loricidae		Họ Cu Li								
1	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacepede, 1800)	Cu li lớn		VU	VU	IB	I	x		PV, TL
2	<i>Nycticebus pygmaeus</i> (Bonhote, 1907)	Cu li nhỏ		VU	VU	IB	I	x		QS
2. Cercopithecidae		Họ Khỉ								
3	<i>Macaca arctoides</i> (I.Geoffroy Saint-Hilaire, 1831)	Khỉ mặt đỏ		VU	VU	IIB	II	x		QS
4	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng				IIB	II	x		QS
5	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	Voọc đen má trắng		EN	EN	IB	II	x	x	PV, TL
6	<i>Rhinopithecus avunculus</i> (Dollman, 1912)	Voọc mũi hếch	x	CR	CR	IB	I			PV

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	(1)	(2)			CITES	(3)	(4)	NTT
				IUCN	SĐVN	ND 32				
II. Carnivora		Bộ thú ăn thịt								
3. Ursidae		Họ Gấu								
6	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó		VU	EN	IB	I	x	x	QS
7	<i>Ursus thibetanus</i> (G.Cuvier, 1823)	Gấu ngựa		VU	EN	IB	I	x	x	PV, TL
4. Mustelidae		Họ Chồn								
8	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường			VU	IB	I			TL
9	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má						x		QS
5. Viverridae		Họ Cây								
10	<i>Chrotogale owstoni</i> (Thomas, 1912)	Cây văn bắc		VU	VU	IIB				TL
11	<i>Paradoxurus hemaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đóm							x	QS
12	<i>Prionodon pardicolor</i> (Hodgson, 1842)	Cây gấm			VU	IIB				TL
13	<i>Viverra zibetha</i> (Linnaeus, 1758)	Cây giông							x	TL
14	<i>Viverricula indica</i> (E. Geoffroy Saint-Hilaire, 1803)	Cây hương								QS
6. Felidae		Họ Mèo								
15	<i>Felis bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng								PV, TL
16	<i>Catopuma temmincki</i> (Vigors and Horsfield, 1827)	Báo lửa			EN	IB	I	x	x	PV, TL
17	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm		VU	EN	IB	I			PV, TL
III. Artiodactyla		Bộ Móng guốc ngón chẵn								
7. Suidae		Họ lợn								
18	<i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)	Lợn rừng							x	QS
8. Cervidae		Họ Hươu nai								
19	<i>Muntiacus muntjak</i>	Hoẵng			VU				x	QS

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	(1)	(2)			CITES	(3)	(4)	NTT
				IUCN	SĐVN	NĐ 32				
	9. Bovidae	Họ Trâu bò								
20	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (David, 1869)	Sơn dương		EN	IB	I	x	x		PV, TL
	IV. Pholidota	Bộ Tê tê								
	10. Manlidae	Họ Tê tê								
21	<i>Manis pentadactyla</i> (Linnaeus, 1758)	Tê tê	CR	EN	IIB	II				PV, TL
	V. Rodentia	Bộ Gặm nhấm						x		
	11. Pteromyidae	Họ Sóc bay								
22	<i>Petaurista petaurista</i> (Pallas, 1766)	Sóc bay trâu		VU	IIB		x			TL
23	<i>Petaurista elegans</i> (Muller, 1840)	Sóc bay sao		EN	IIB					QS
	12. Sciruidae	Họ Sóc cây								
24	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	Sóc đen		VU	IIB	II				QS
	13. Rhizomyidae	Họ Dúi								
25	<i>Rhizomys sinensis</i> (Gray, 1831)	Dúi mốc nhỏ					x			QS
	14. Hystricidae	Họ Nhím								
26	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Don					x			QS
	Tổng (loài)		1	10	18	22	15	19	5	

Ghi chú :

- (1), (2), (3), (4): Tương ứng với tiêu chí 1, 2, 3, 4 trong mục 2.1.

- NTT: Nguồn thông tin.

- Các loài trong Danh lục đỏ thế giới và Sách Đỏ Việt Nam chỉ xét ở mức *Sắp nguy cấp trở lên (VU)*, *Nguy cấp (EN)* và *Cực kỳ nguy cấp (CR)*. NĐ32/2006: *IB – Nghiêm cấm khai thác và sử dụng; IIB – Hạn chế khai thác và sử dụng*. Công ước CITES về buôn bán quốc tế các loài động vật hoang dã: *I – Phụ lục I, II – Phụ lục II*.

Qua bảng trên cho thấy tại khu vực điều tra có 01 loài có tính chất đặc biệt (loài quý hiếm

và đặc hữu cho khu bảo tồn, đặc hữu ở Việt Nam), 19 loài có giá trị kinh tế và đang bị khai thác trái phép ở KBT, 05 loài đặc trưng cho vùng rừng nguyên sinh và 18 loài đang bị đe dọa ở cấp độ quốc gia và toàn cầu, cụ thể như sau:

Tính đặc biệt

Có 01 loài có thể xếp vào tính đặc biệt là Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*). Đây là loài ưu tiên đặc biệt cho bảo tồn vì chúng là loài đặc hữu tại KBT Tây Yên Tử. Tuy nhiên, loài Voọc mũi hếch hiện nay dường như không còn phân bố trong KBT vì không có dấu hiệu nào được ghi nhận trực tiếp cũng như gián tiếp trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, theo thông tin phỏng vấn, loài này đã từng

phân bố trong KBT trước đây khoảng 15 - 20 năm. Từ đó cho đến nay đây người dân cũng không gặp loài này trong KBT. Nguyên nhân chủ yếu mất đi của loài này là do săn bắn.

Tính nguy cấp

Tổng số có 18 loài thú (chiếm 69,23% các loài quan trọng tại KBTTN Tây Yên Tử) tại KBT được ghi nhận thuộc tiêu chí này. Trong đó, có 10 loài thuộc Danh lục Đỏ thế giới (2016) và 18 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007).

Tính hữu dụng

Khu vực điều tra ghi nhận 19 loài thú có giá trị kinh tế và hiện nay đang bị khai thác mạnh ngoài tự nhiên; 10 loài trong số này đang bị đe dọa tuyệt chủng. Đây là những loài động vật có giá trị về thực phẩm và làm dược liệu nên người dân địa phương thường săn bắt.

Tính chỉ thị

Voọc đen má trắng, Gấu chó, Gấu ngựa, Báo lửa, Sơn dương được lựa chọn là các loài chỉ thị cho chất lượng sinh cảnh rừng. Đây là những loài thú nhạy cảm, khi bị tác động của con người hoặc mất sinh cảnh sống chúng sẽ di chuyển đến những khu vực ít bị tác động.

3.2. Phân bố của các loài thú quan trọng

Trong tổng số 26 loài thú quan trọng được ghi nhận tại KBT, chỉ những loài có ưu tiên đặc biệt cho bảo tồn (loài đặc hữu, loài thú lớn, loài có vùng phân bố rộng, loài đang bị khai thác mạnh, đang còn phân bố trong KBT và có thông tin phỏng vấn đáng tin cậy) sẽ được lựa chọn để xác định vùng phân bố. Các nhóm loài bao gồm: Các loài trong nhóm thú Linh trưởng, thú ăn thịt lớn, thú ăn cỏ lớn. Kết quả điều tra về phân bố của một số loài quan trọng được trình bày tại bảng 2, hình 1 và hình 2.

Bảng 2. Phân bố của một số loài thú quan trọng tại KBT

TT	Tên phổ thông	Loài	Sinh cảnh*	Địa điểm
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	SC1, SC2, SC3, SC4, SC5, SC6.	Phân khu Khe Rỗ
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	SC1, SC2, SC3, SC4, SC5, SC6.	Cả 2 phân khu
3	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	SC1, SC2, SC3	Cả 2 phân khu
4	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	SC1, SC2, SC3, SC4, SC5, SC6.	Khu vực rừng Tuần Đạo
5	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>	SC1, SC2, SC3	Phân khu Thanh - Lục Sơn
6	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	SC1	Khu Vực Pò Thác, Chùa Đồng (Phân khu Thanh - Lục Sơn)
7	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	SC1	Phân khu Thanh - Lục Sơn
8	Gấu ngựa	<i>Ursus malayanus</i>	SC1	Cổng trời.
9	Gấu chó	<i>Ursus thibetanus</i>	SC1	Khu vực Thanh - Lục Sơn
10	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>	SC1	Khu vực Thanh - Lục Sơn
11	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i>	SC2, SC3, SC4, SC5, SC6	Cả 2 phân khu

Chú thích:

***Sinh cảnh:** SC1: Rừng giàu; SC2: Rừng trung bình; SC3: Rừng nghèo; SC4: Rừng gỗ phục hồi; SC5: Rừng tre nửa; SC6: Rừng hỗn giao.

Nhóm Linh trưởng: Theo thông tin phỏng vấn, hiện tại có thể vẫn còn 7 loài thú Linh trưởng đang tồn tại trong KBT (bảng 3), tuy nhiên số lượng của chúng còn rất ít và phân bố rải rác trong KBT.

- Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*): Trước đây (khoảng 15-20 năm) loài này phân bố chủ yếu khu vực rừng trên núi đá vôi thuộc phân khu Thanh-Lục Sơn (khu vực mái trắng và gần Chùa Đồng). Một số thợ săn ở đây đã xác nhận bắn được loài này tại các khu vực trên. Lần gần đây nhất thợ săn có bắn được 02 cá thể tại khu vực mái đá trắng. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào về sự có mặt của loài này được ghi nhận trong quá trình điều tra.

- Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi*): Cũng giống như loài Voọc mũi hếch, không có dấu hiệu nào về sự có mặt của loài này được ghi nhận trong KBT. Theo thông tin phỏng vấn người dân địa phương, trước đây số lượng của quần thể loài này khá phong phú tại đây vào cuối những năm 80 và đầu năm 90 tại khu vực rừng trên núi đá vôi thuộc phân khu Thanh - Lục Sơn. Tuy nhiên, do săn bắn mạnh, số lượng các quần thể này đã bị suy giảm mạnh. Hiện tại, có thể còn một vài nhóm nhỏ tại khu vực rừng Pò Thác, Mái đá trắng và khu vực gần Chùa đồng Yên Tử. Tuy nhiên, những thông tin này cần được kiểm chứng

bằng các chương trình điều tra lâu dài tại KBT.

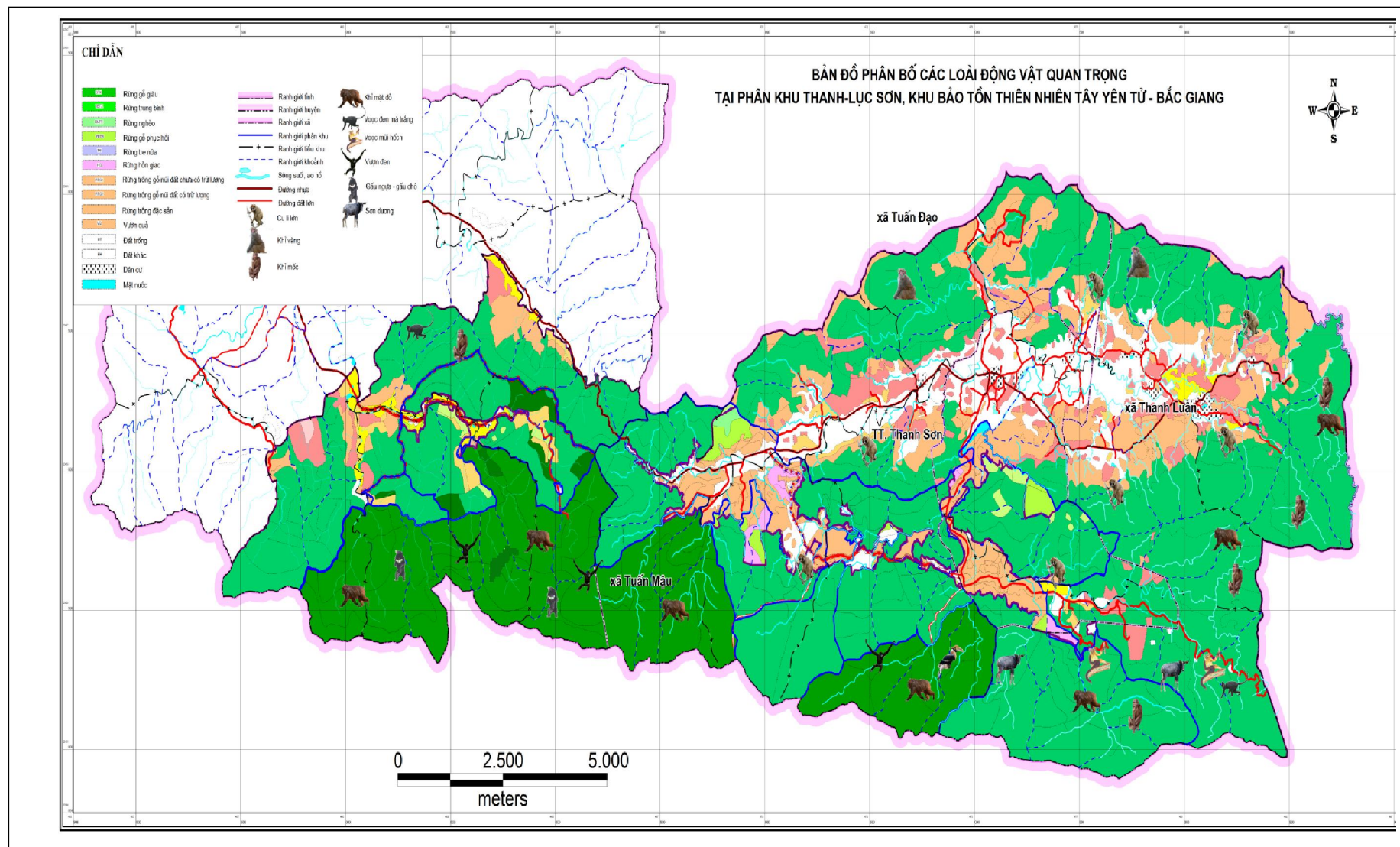
- Đối với các loài thuộc họ Khi (*Cercopithecidae*): Thông tin phỏng vấn và điều tra thực địa xác định phân bố của các loài này như sau: Khi mặt đỏ, Khi mốc (khu vực Đá Húc) và Khi vàng (Khu vực Ba Bép) tại phân khu Thanh - Lục Sơn.

- Đối với các loài thuộc họ Culi (*Loridae*): Cu li lớn và Cu li nhỏ: Cu li lớn phân bố tại Phân khu Khe Rỗ. Đối với loài Cu li nhỏ, người dân đi rừng khẳng định bắt gặp tại Phân khu Thanh - Lục Sơn.

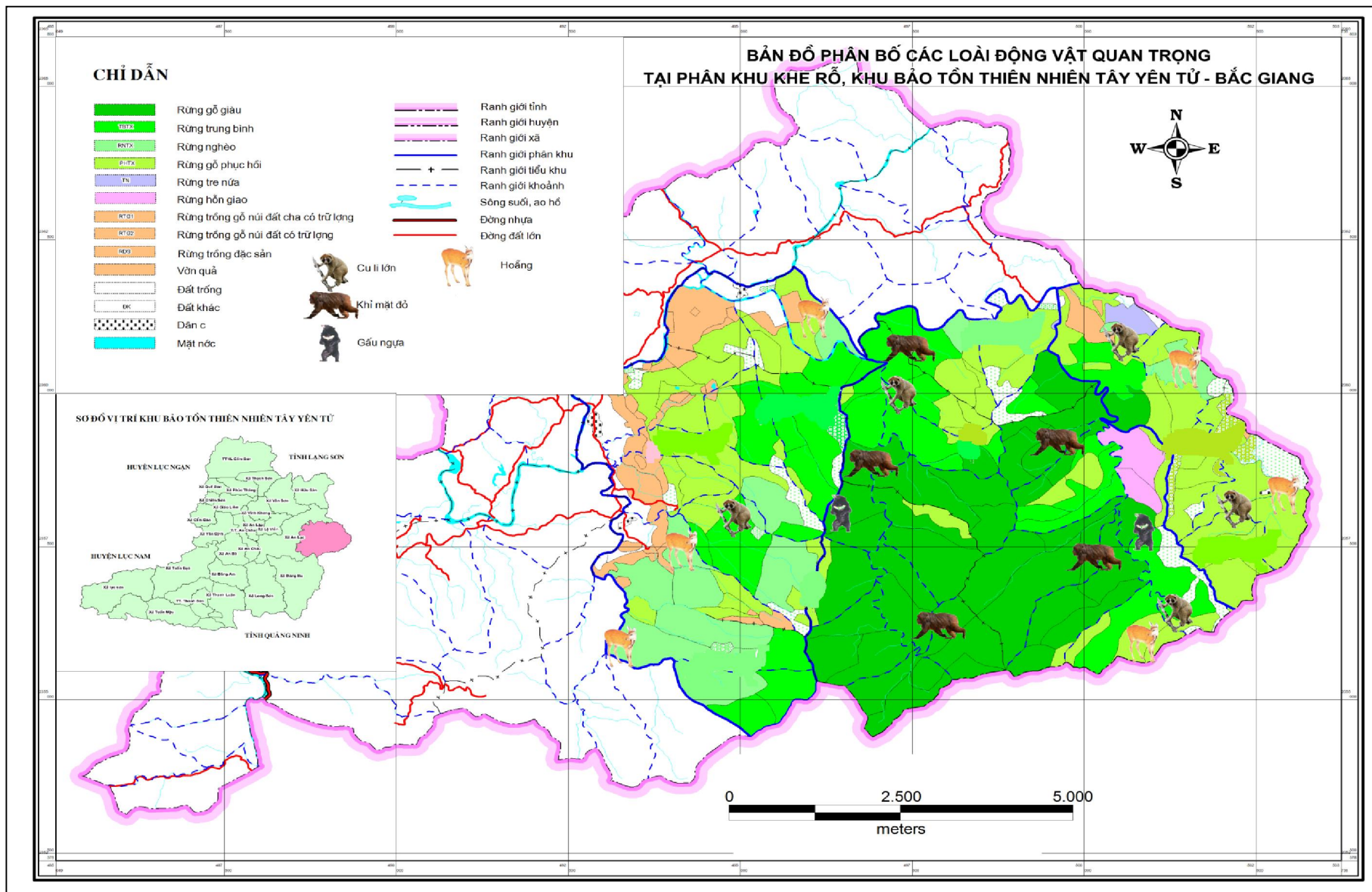
Nhóm thú ăn thịt: Trong nhóm thú ăn thịt chỉ chọn và xác định phân bố của 2 loài thú ăn thịt lớn là Gấu chó và Gấu ngựa. Đây là những loài đang bị suy giảm mạnh về số lượng, đặc biệt ưu tiên cho bảo tồn.

Theo thông tin phỏng vấn cả Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*) và Gấu chó (*Ursus malayanus*) hiện vẫn đang còn tồn tại trong KBT. Tuy nhiên, cũng giống như các loài thú lớn khác số lượng các loài Gấu ngựa và Gấu chó ở đây đang bị suy giảm mạnh do săn bắn. Trong quá trình điều tra, một số vết cào cũ của gấu trên thân cây vẫn được ghi nhận tại khu vực công trời và khu vực Thanh - Lục Sơn.

Nhóm thú móng guốc: Sơn dương và Hoẵng được ghi nhận tại KBT qua dấu chân, phân và tiếng kêu. Đối với loài Hoẵng hiện số lượng vẫn còn nhiều và phân bố cả ở 2 phân khu của KBT. Tuy nhiên, đối với loài Sơn dương dường như số lượng còn ít và chỉ phân bố ở khu vực rừng trên núi đá vôi thuộc phân khu Thanh - Lục Sơn.



Hình 1. Bản đồ phân bố một số loài thú quan trọng tại Phân khu Thanh - Lục Sơn, KBTTN Tây Yên Tử



Hình 2. Bản đồ phân bố một số loài động vật quan trọng tại Phân khu Khe Rỗ, KBTTN Tây Yên Tử

IV. KẾT LUẬN

- Đã xây dựng được bộ tiêu chí xác định các loài thú quan trọng cho khu bảo tồn bao gồm tính đặc biệt, tính nguy cấp, tính hữu dụng và tính chỉ thị.

- Tổng số có 26 loài thú thuộc 14 họ, 04 bộ được xác định là các loài quan trọng trong KBTTN Tây Yên Tử. Trong đó, có 01 loài thuộc tính đặc biệt, 18 loài thuộc tính nguy cấp, 19 loài thuộc tính hữu dụng và 5 loài thuộc tính chỉ thị.

Đã xác định và xây dựng được bản đồ phân bố của 09 loài thú quan trọng thuộc 2 phân khu của KBTTN: Phân khu Thanh - Lục Sơn và Ke Rồ được xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam (2007). *Sách Đỏ Việt Nam*, (phần I- động vật). Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Chi cục Kiểm lâm Bắc Giang (2010). *Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử: Giá trị Bảo tồn Đa dạng sinh học và Tiềm năng phát triển*. Nxb. Khoa học tự nhiên và

Công nghệ, 2010.

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006, Nghị định số: 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 của Thủ tướng chính phủ về: *Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm*.

4. Đặng Huy Huỳnh, Hoàng Minh Khiên, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Vũ Đình Thống, & Đặng Huy Phương (2007). *Thú rừng-Mammalia Việt Nam hình thái và sinh học sinh thái một số loài* (Vol. I). Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

5. Nalder, T., & Nguyễn Xuân Đăng (2008). *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam*. HAKI Publishing, Hà Nội.

6. Nguyễn Xuân Đăng, Đồng Thanh Hải và Đỗ Hữu Thư (2013). Kế hoạch giám sát các loài quan trọng ở Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quảng Bình, Việt Nam. Dự án bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng, Quảng Bình, Việt Nam.

7. Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009). *Phân loại lớp Thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

8. Francis C.M (2008). *A guide to the mammals of southeast Asia*. New Holland Publishers, United Kingdom.

SPECIES COMPOSITION, DISTRIBUTION OF THE IMPORTANT MAMMALS IN TAY YEN TU NATURE RESERVE, BAC GIANG PROVINCE

Dong Thanh Hai

SUMMARY

Tay Yen Tu Nature reserve, Bac Giang Province has diversity and abundance of mammal fauna. However, mammal resources here have been degraded partly due to hunting and habitat loss, and lack of database on the distribution of the species, especially the important and prioritised species for conservation. Therefore, the conservation of mammals in particular and biodiversity in general are facing with difficulties. The objectives of this study were to identify the key mammal species and their distribution. The result will be a scientific basis to help the reserve better and more effective management of important mammals, contributing to biodiversity conservation. Interviewing, linetranssects and trapping for small mammals were used to collect data in the field. Main findings of this study are a set of criteria to determine important mammals for conservation for the reserve including speciality, endangeredness, usefulness and indicator; A total of 26 species of mammals belonging to 14 families, 04 orders are identified as importance. Of these, 01 species belong to speciality, 18 endangered species, 19 economical values and 5 indicator species. Also, map the distribution of 09 important mammals belonging to two sectors: Thanh - Luc Son và Khe Ro sectors are developed.

Keywords: *Bac Giang, distribution, important species, mammals, Yen Tu.*

Người phản biện : TS. Nguyễn Vĩnh Thanh
Ngày nhận bài : 07/3/2016
Ngày phản biện : 25/3/2016
Ngày quyết định đăng : 01/4/2016